

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ SÀI GÒN

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Thông tin về Công ty	02
Báo cáo Kiểm toán độc lập đối với Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính	03 - 04
Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính đã kiểm toán	05 - 28

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

Tầng 1, Khối nhà B, số 88 phố Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, thành phố Hà Nội, Việt Nam

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GP ngày 28 tháng 08 năm 2008 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban chứng khoán Nhà Nước Việt Nam cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305932511 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 28/08/2008, và các giấy sửa đổi. Lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 09) ngày 09/03/2026.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1, Khối nhà B, số 88 Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Duy Tân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/10/2025
Ông Lê Minh Tài	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21/10/2025
Bà Lê Thu Minh	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên	
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Thành viên độc lập	

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Lê Thị Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02/03/2026
Bà Lê Thu Minh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/03/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính này là

Bà Lê Thị Lệ Hằng	Bổ nhiệm ngày 02/03/2026
Bà Lê Thu Minh	Miễn nhiệm ngày 02/03/2026

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hảng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính tại thời điểm 31/12/2025 cho Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn được lập ngày 26 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 28, đã được Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn lập theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính của Công ty theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ("Thông tư 102") ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 800 - "Lưu ý khi kiểm toán báo cáo tài chính được lập theo khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt" và các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam khác có liên quan. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu, tuân thủ theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính.

Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính và Hạn chế sử dụng

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính trong đó có mô tả cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính. Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư 91 do Bộ Tài chính ban hành quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102 của Bộ Tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo kiểm toán của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Vấn đề khác

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn đã lập một bộ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính đó cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn vào ngày 26 tháng 03 năm 2026.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Trần Minh Đức
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4372-2022-002-1

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1). Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 của Bộ Tài chính.
- (2). Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3). Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng

Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Hưng

Nguyễn Thị Mai Hương

Lê Thị Lệ Hằng

Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Stt	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng 31/12/2025
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường (VND)	4	-
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán (VND)	5	6.301.114.537
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động (VND)	6	5.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) (VND)		11.301.114.537
5	Vốn khả dụng (VND)	7	77.115.262.271
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) (%)		682,37

Ngày 26 tháng 03 năm 2026

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hưng

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc



Lê Thị Lệ Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2025

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 37/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNNVN") cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008 và các giấy phép điều chỉnh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305932511 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 28/08/2008, và các giấy sửa đổi. Lần sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất (lần thứ 09) ngày 09/03/2026.

Tổng vốn điều lệ của Công ty trong Giấy phép Thành lập và Hoạt động là 43.800.000.000 VND.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 10 người (31/12/2024: 10 người).

2. Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") do Bộ tài chính ban hành quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29/10/2025 ("Thông tư 102") của Bộ Tài chính. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính và việc sử dụng báo cáo này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác.

Cơ sở số liệu tài chính

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách chủ yếu được áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn tài chính này.

3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng}}{\text{Tổng giá trị rủi ro}} * 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3.3), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3.4) và giá trị rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3.5).

3.2 Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày. Vốn khả dụng bao gồm các khoản sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ đầu tư phát triển (nếu có);
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;
- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Các khoản giảm trừ theo quy định tại Điều 6, Thông tư 91 và giảm trừ cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Các khoản tăng thêm theo quy định tại Điều 7, Thông tư 91;
- Vốn khác (nếu có).

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau :

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi hoàn lại do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là năm (5) năm, không được bảo đảm bằng tài sản của Công ty, trái phiếu chuyển đổi không được mua lại trước hạn hoặc chỉ được mua lại trước thời hạn theo đề nghị của người sở hữu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp và việc mua lại trái phiếu chuyển đổi này được thực hiện sau khi đã báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm của Công ty bị lỗ và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và
- Các công cụ nợ khác do Công ty phát hành có kỳ hạn ban đầu tối thiểu trên mười (10) năm, không được bảo đảm bằng tài sản của Công ty; được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông. Tổng giá trị các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu này được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có) ;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày;
- Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có) ;
- Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được trừ đi từ vốn khả dụng.

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của (giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ) (đối với tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng).

3.3 Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} * \text{Giá tài sản} * \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày tính toán;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn; và
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

Tầng 1, Khối nhà B, Số 88 phố Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính
tại ngày 31/12/2025**a) Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá chứng khoán được quy định tại Thông tư 91 như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các Khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền gửi ngân hàng (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi lũy kế.
4	Tin phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế.
Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	<p>Giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế);</p> <p>Trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và + Giá theo quy định nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.
6	Trái phiếu chưa niêm yết	<p>Giá bình quân của giá trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuối phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế);</p> <p>Trường hợp trái phiếu chưa có giao dịch tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và + Giá theo quy định nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

Tầng 1, Khối nhà B, Số 88 phố Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính
tại ngày 31/12/2025

STT Cổ phiếu	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
7	Cổ phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.
8	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	<p>Giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy đăng ký giao dịch, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.
9	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán không phải là bên liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá từ các báo giá của các công ty chứng khoán; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá theo quy định nội bộ của Công ty.
10	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; và + Giá theo phương pháp nội bộ của công ty.
11	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.
12	Cổ phần, phần vốn góp khác	<p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị sổ sách; + Giá mua/ giá trị vốn góp; và

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

Tầng 1, Khối nhà B, Số 88 phố Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính
tại ngày 31/12/2025

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán/ Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán		
13	Chứng chỉ Quỹ đại chúng niêm yết/ Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	<ul style="list-style-type: none"> - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày hủy niêm yết do chuyển Sở giao dịch chứng khoán giá được xác định là giá trị lớn nhất trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ / cổ phiếu được công bố trong tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán + Giá mua + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
14	Quỹ thành viên/ cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo/kỳ định giá gần nhất trước ngày tính toán
15	Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán.
16	Các trường hợp khác	Giá trị được xác định theo quy định nội bộ của Công ty
Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất...	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn
18	Nhà cửa/ vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/Chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

Tầng 1, Khố nhà B, Số 88 phố Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính
tại ngày 31/12/2025

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
21	Loại tài sản Chứng khoán khác Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	<ul style="list-style-type: none">- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;- Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	<ul style="list-style-type: none">- Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang đồng tại ngày tính toán;- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<ul style="list-style-type: none">+ Giá trị sổ sách;+ Giá mua;+ Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

b) Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 102 được trình bày ở Thuyết minh 4.

c) Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty; và
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

Giá trị rủi ro thị trường điều chỉnh tăng thêm được tính bằng: Giá trị rủi ro thị trường của tài sản tiềm ẩn rủi ro thị trường (chưa bao gồm phần rủi ro tăng thêm) x Hệ số rủi ro tăng thêm.

3.4 Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} * \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành, tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán của Công ty quản lý quỹ mở tài khoản giao dịch tại Công ty chứng khoán, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; và
- Các khoản phải thu trong hạn của Công ty, các khoản phải thu trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật, khoản phải thu khi bán chứng khoán niêm yết trong hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ.

- Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} * \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho:

- Các khoản phải thu đã quá hạn, kể cả trái phiếu đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán;
- Chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; và các khoản phải thu khách hàng.

a) Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 91, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102 như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác khác	8%

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 91, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 102 như sau:

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh) là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác được quy định tại Thông tư 91 và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102 như sau:

STT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro
	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC); Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).	
1	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng)	150%
2	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)	150%
3	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100%
4	- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng):	
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%
	+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	100%

b) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

➤ Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại:

TT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn theo điểm k khoản 1 Điều 10 Thông tư này.	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng).
2	Cho vay chứng khoán	$\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm (nếu có)}), 0\}$
3	Vay chứng khoán	$\text{Max} \{(\text{Giá trị tài sản bảo đảm} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng}), 0\}$
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	$\text{Max} \{(\text{Giá trị hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})), 0\}$
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	$\text{Max} \{(\text{Giá trị thị trường của Hợp đồng} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán}), 0\}$
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	$\text{Max} \{(\text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản bảo đảm}), 0\}$

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản bảo đảm được xác định theo giá thị trường. Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

- *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch mua bán chứng khoán:*

TT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)
B - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp giá thị trường thấp hơn giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp giá thị trường cao hơn giá giao dịch)

- *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).*

c) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành; và
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

$$\text{Giá trị tài sản bảo đảm} = \text{Khối lượng tài sản} * \text{Giá tài sản} * (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường})$$

Giá tài sản được xác định theo quy định của Thông tư 91 được trình bày ở Thuyết minh 3.3 (a).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 102 được trình bày ở Thuyết minh 4.

d) Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% đến 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;

- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% đến 25% vốn chủ sở hữu của Công ty; và
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm trên 25% vốn chủ sở hữu của Công ty.

e) Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- Việc bù trừ song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (không bao gồm khoản được gia hạn, trường hợp gia hạn được tính giảm trừ vốn khả dụng theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 5 và điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư 91) được xác định:

- Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán được áp dụng hệ số rủi ro 8%;
- Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng chiếm từ 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán được áp dụng hệ số rủi ro 50%;
- Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán được áp dụng hệ số rủi ro 100%;
- Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán.

3.5 Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn hơn của hai giá trị sau:

- 25% chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới thời điểm tính toán; và
- 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật.

Chi phí duy trì hoạt động được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; và
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi.
- Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện, và
- Chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của Công ty quản lý quỹ.

4. Giá trị rủi ro thị trường

Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			-
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0%	1.052.842.066	-
2	Các khoản tương đương tiền	0%	-	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	74.729.547.947	-
II.	Trái phiếu Chính phủ			-
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu chính phủ thuộc các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương	3%	-	-
III.	Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của các tổ chức tín dụng			-
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
IV.	Trái phiếu doanh nghiệp			
	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
7	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-

4. Giá trị rủi ro thị trường (tiếp)

Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
			(2)	(3)=(1)*(2)
Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết				-
8	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%		
	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành): - Nếu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành.			
V.	Cổ phiếu			-
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán	10%	-	-
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-

4. Giá trị rủi ro thị trường (tiếp)

Các hạng mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
VI.	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán			-
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
13	Quỹ thành viên	50%	-	-
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%	-	-
VII.	Chứng khoán bị cảnh cáo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch			-
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35%	-	-
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40%	-	-
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60%	-	-
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70%	-	-
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	-	-
VIII.	Chứng khoán phái sinh			-
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%	-	-
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3%	-	-
IX.	Chứng khoán khác			-
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25%	-	-
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100%	-	-
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%	-	-
25	Giao dịch chênh lệch giá	2%	-	-
26	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80%	-	-
X	Rủi ro tăng thêm (nếu có)			-
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn

Tầng 1, Khối nhà B, Số 88 phố Trần Thủ Độ, phường Yên Sở, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính
tại ngày 31/12/2025

5. Giá trị rủi ro thanh toán

Rủi ro trước thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025							Giá trị rủi ro (VND)	Tổng giá trị rủi ro (VND)
Loại hình giao dịch		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
Rủi ro trước thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025								
Hệ số rủi ro thanh toán		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán tại công ty chứng khoán, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, các khoản phải thu khi bán chứng khoán, các khoản phải thu khi bán chứng khoán niêm yết và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác.	-	-	-	-	4.490.585.264	133.419.564	4.624.004.828
2	Cho vay chứng khoán/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay chứng khoán/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
6	Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán								4.624.004.828
Rủi ro quá thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025								
Thời gian quá hạn		Hệ số rủi ro (%)		Quy mô rủi ro (VND)		Giá trị rủi ro (VND)		
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%		-		-		
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%		-		-		
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		-		-		
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%		331.977.846		331.977.846		
Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán								331.977.846

III	Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác tại ngày 31/12/2025	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC):			
	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chỉ tiết từng đối tượng)	150%	-	-
	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chỉ tiết từng đối tượng)	150%	-	-
	- Các hợp đồng, giao dịch khác (chỉ tiết từng đối tượng)	100%	-	-
	- Khoản tạm ứng (chỉ tiết từng đối tượng):		-	-
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	-	-
	+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%	-	-
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán.	100%	-	-
	Tổng rủi ro các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác			
IV	Rủi ro tăng thêm (nếu có) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Mức tăng thêm	Giá trị rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro tăng thêm (VND)
1	Tiền gửi có kỳ hạn tại VPBank	30%	74.729.547.947	1.345.131.863
	Tổng rủi ro tăng thêm			1.345.131.863
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (I+II+III+IV)			6.301.114.537
	(1) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;			
	(2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán;			
	(3) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD;			
	(4) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD;			
	(5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và			
	(6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân khác.			

6. Giá trị rủi ro hoạt động

STT	Chi tiêu	VND
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.546.279.965
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	190.082.840
1	Chi phí khấu hao	190.082.840
2	Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-
3	Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
4	Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	-
5	Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-
6	Chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	-
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III=I-II)	4.356.197.125
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV=25% III)	1.089.049.281
V	20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty quản lý quỹ	5.000.000.000
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (=Max {IV, V})	5.000.000.000

7. Vốn khả dụng

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
A	Nguồn vốn chủ sở hữu	(1)	(2)	(3)
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	43.800.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)			
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	236.393.930		
5	Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)			
6	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	236.393.930		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã thực hiện	32.610.063.024		
9	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	331.977.846		
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			
14	Vốn khác (nếu có)			
1A	Tổng			77.214.828.730

7. Vốn khả dụng (tiếp)

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
2	Trả trước cho người bán			
3	Phải thu hoạt động nghiệp vụ			
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
4	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
5	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch			

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
	chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
6	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV	Hàng tồn kho			
V	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn			
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
4.2	Tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng			

7. Vốn khả dụng (tiếp)

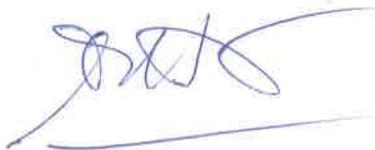
STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
C	Tài sản dài hạn			
I	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
4	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		11.500.000	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	Tài sản cố định		88.066.459	
III	Bất động sản đầu tư			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con			
2	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 6			
3	Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài			
4	Đầu tư dài hạn khác			
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Chi phí trả trước dài hạn			
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
		Vốn khả dụng (VND)	Khoản giảm trừ (VND)	Khoản tăng thêm (VND)
3	Ký cược, ký quỹ dài hạn			
VI	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6			
1C	Tổng		99.566.459	
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C			77.115.262.271

7. Phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được phê duyệt phát hành bởi Tổng Giám đốc Công ty ngày 26 tháng 03 năm 2026.

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hưng

Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Mai Hương

Tổng Giám đốc



Lê Thị Lệ Hằng